

深圳地下鉄 2 号線 8 号線 駅名 1/4

No	駅名	メモ
1	chì wān zhàn 赤湾站	
2	shé kǒu gǎng zhàn 蛇口港站	
3	hǎi shàng shì jiè zhàn 海上世界站	
4	shuǐ wān zhàn 水湾站	
5	dōng jiǎo tóu zhàn 东角头站	
6	wān xià zhàn 湾厦站	
7	hǎi yuè zhàn 海月站	
8	dēng liáng zhàn 登良站	
9	hòu hǎi zhàn 后海站	
10	kē yuàn zhàn 科苑站	
11	hóng shù wān zhàn 红树湾站	

深圳地下鉄 2 号線 8 号線 駅名 2/4

No	駅名	メモ
12	shì jiè zhī chuāng zhàn 世界之窗站	
13	qiáo chéng běi zhàn 侨城北站	
14	shēn kāng zhàn 深康站	
15	ān tuō shān zhàn 安托山站	
16	qiáo xiāng zhàn 侨香站	
17	xiāng mì zhàn 香蜜站	
18	xiāng méi běi zhàn 香梅北站	
19	jǐng tián zhàn 景田站	
20	lián huā xī zhàn 莲花西站	
21	fú tián zhàn 福田站	
22	shì mǐn zhōng xīn zhàn 市民中心站	

深圳地下鉄 2 号線 8 号線 駅名 3/4

No	駅名	メモ
23	gǎng xià běi zhàn 岗厦北站	
24	huá qiáng běi zhàn 华强北站	
25	yàn nán zhàn 燕南站	
26	dà jù yuàn zhàn 大剧院站	
27	hú bèi zhàn 湖贝站	
28	huáng bèi líng zhàn 黄贝岭站	
29	xīn xiù zhàn 新秀站	
30	lián táng kǒu àn zhàn 莲塘口岸站	
31	xiān hú lù zhàn 仙湖路站	
32	lián táng zhàn 莲塘站	
33	wú tóng shān nán zhàn 梧桐山南站	

深圳地下鉄 2 号線 8 号線 駅名 4/4

No	駅名	メモ
34	shā tóu jiǎo zhàn 沙头角站	
35	hǎi shān zhàn 海山站	
36	yán tián gǎng xī zhàn 盐田港西站	
37	shēn wài gāo zhōng zhàn 深外高中站	
38	yán tián lù zhàn 盐田路站	

